

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Theo Nghị Quyết 43/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 01/10/2026)

ĐVT: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
	I. KHÁM BỆNH			
1	Bệnh viện hạng II		46.800	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến)		208.000	
	II. ĐIỀU TRỊ			
1	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm (tổn thương nông)	T2	280.300	
2	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (tổn thương nông)	T3	202.500	
3	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm (tổn thương sâu)	T2	368.400	
4	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (tổn thương sâu)	T3	301.100	
5	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	227.200	
6	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	925.300	
7	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	415.000	
8	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	415.000	
9	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	415.000	
10	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	T2	415.000	
11	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	415.000	
12	Điều trị sần cục bằng laser CO2	T2	415.000	
13	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	415.000	
14	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	415.000	
15	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	442.100	
16	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	415.000	
17	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	T2	415.000	
18	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	415.000	
19	Điều trị sần cục bằng Plasma	T2	415.000	
20	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	415.000	
21	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	T3	395.400	
22	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	T3	395.400	
23	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	395.400	
24	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	395.400	
25	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	365.100	
26	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	365.100	
27	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1.719.000	
28	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.719.000	
29	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1.719.000	
30	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1.305.900	
31	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1.305.900	
32	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1.305.900	

33	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	989.800	
34	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	539.800	
35	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	T2	539.800	
36	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	539.800	
37	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	539.800	
38	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	539.800	
39	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	41.800	
40	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	365.100	
41	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	415.000	
42	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	415.000	
43	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	415.000	
44	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	415.000	
45	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	415.000	
46	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	415.000	
47	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	415.000	
48	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	395.400	
49	Sinh thiết móng	T2	392.100	
50	Sinh thiết niêm mạc	T2	144.100	
51	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	306.300	
52	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	929.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
53	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	929.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
54	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	240.900	
55	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	290.100	
56	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	290.100	
57	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	231.700	
58	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	TDB	1.641.700	
59	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	TDB	1.211.900	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
60	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	42.700	

61	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		290.100	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
62	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		354.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
63	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis		578.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
64	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		221.500	
65	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	304.000	
66	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
67	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		93.100	
68	Cắt chỉ		41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
69	Điều trị vết thương chàm liền bằng laser he-ne	T3	38.000	
70	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	38.000	
71	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.374.900	Thành toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

				Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
72	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.226.300	
73	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
74	Cắt sọc khâu kín	P2	3.830.900	Dưới 3 cm
75	Cắt sọc khâu kín	P2	3.830.900	Trên 3 cm
III XÉT NGHIỆM				
1	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu		186.000	
2	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)		612.800	
3	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)		612.800	
4	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		612.800	
5	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		71.100	
6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		45.200	
7	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		45.200	
8	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		114.700	
9	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		14.100	
10	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.600	
11	Định lượng IgA		70.000	
12	Định lượng IgE		70.000	
13	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng)		45.200	
14	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		51.700	
15	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		25.800	
16	Máu lắng (bằng máy tự động)		38.800	
17	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		43.800	
18	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		43.800	
19	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		34.800	
20	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		42.500	
21	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật		405.400	

AM
CU
AI

22	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo- 1) bằng kỹ thuật ELISA		473.100	
23	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		435.600	
24	Kháng thể kháng dsDNA (anti dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		283.800	
25	Kháng thể kháng nhân (anti ANA) bằng kỹ thuật ELISA		323.400	
26	AFB trực tiếp nhuộm ZiehlNeelsen		77.200	
27	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		198.000	
28	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		1.087.500	
29	Định lượng Acid Uric [Máu]		23.300	Mỗi chất
30	Định lượng Albumin [Máu]		23.300	Mỗi chất
31	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		99.100	
32	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
33	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
34	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
35	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

G
H
T
C
H

				Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
36	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		23.300	
37	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		629.300	
38	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		150.000	
39	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		162.500	
40	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		93.300	
41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		29.100	
42	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		40.800	
43	Định lượng C-Peptid [Máu]		185.400	
44	Định lượng Cortisol (máu)		99.100	
45	Định lượng Creatinin (máu)		23.300	Mỗi chất
46	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		105.000	
47	Định lượng D-Dimer [Máu]		283.800	
48	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		314.600	
49	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
50	Định lượng Ferritin [Máu]		87.500	
51	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		87.500	
52	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		70.000	
53	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		70.000	
54	Định lượng Glucose [Máu]		23.300	Mỗi chất
55	Định lượng Globulin [Máu]		23.300	Mỗi chất
56	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.800	
57	Định lượng HbA1c [Máu]		109.600	
58	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		29.100	
59	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]		612.800	
60	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		70.000	
61	Định lượng Insulin [Máu]		87.500	
62	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		87.500	
63	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)[Máu]		29.100	
64	Định lượng Myoglobin [Máu]		99.100	
65	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		431.300	
66	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		23.300	Mỗi chất
67	Định lượng Progesteron [Máu]		87.500	
68	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		256.300	
69	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		70.000	
70	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		70.000	
71	Định lượng Testosterol [Máu]		101.400	
72	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		29.100	
73	Định lượng Troponin I [Máu]		81.600	



74	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		64.100	
75	Định lượng Urê máu [Máu]		23.300	Mỗi chất
76	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		46.600	
77	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		29.700	
78	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		58.300	
79	Vi khuẩn nhuộm soi		77.200	
80	Vi khuẩn test nhanh		271.400	
81	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông		271.400	
82	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		222.300	
83	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		209.800	
84	Vi hệ đường ruột		33.800	
85	Mycobacterium leprae nhuộm soi		77.200	
86	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		77.200	
87	Chlamydia test nhanh		81.400	
88	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		202.500	
89	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		338.200	
90	Treponema pallidum soi tươi		77.200	
91	Treponema pallidum nhuộm soi		77.200	
92	Treponema pallidum test nhanh		271.400	
93	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		98.900	
	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		43.400	
94	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		202.500	
	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		60.900	
95	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng		338.200	
96	HBsAg test nhanh		60.900	
97	HBsAg miễn dịch tự động		84.900	
98	HBsAb test nhanh		67.800	
99	HBsAb định lượng		131.500	
100	HBeAg test nhanh		67.800	
101	HBeAg miễn dịch tự động		108.500	
102	HBeAb miễn dịch tự động		108.500	
103	HCV Ab test nhanh		60.900	
104	HCV Ab miễn dịch tự động		135.700	
105	HAV Ab test nhanh		135.700	
106	HIV Ab test nhanh		60.900	
107	HIV Ag/Ab test nhanh		111.600	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
108	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		148.200	
109	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		148.200	
110	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		148.200	
111	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		175.400	
112	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		175.400	
113	EV71 IgM/IgG test nhanh		130.000	
114	Influenza virus A, B test nhanh		193.100	
115	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		281.700	
116	Rubella virus Ab test nhanh		170.200	
117	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự		333.800	
118	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		333.800	
119	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		333.800	

120	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		333.800	
121	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		333.800	
122	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		333.800	
123	Demodex soi tươi		47.400	
124	Demodex nhuộm soi		47.400	
125	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		47.400	
126	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		47.400	
127	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		47.400	
128	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		47.400	
129	Trichomonas vaginalis soi tươi		47.400	
130	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		47.400	
131	Vi nấm soi tươi		47.400	
132	Vi nấm test nhanh		271.400	
133	Vi nấm nhuộm soi		47.400	
134	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		271.400	
135	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		209.800	
136	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		198.000	

* Ghi chú: Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm² hoặc 10cm² hoặc 100cm² diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị $\leq$ mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức quy định. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán thêm thành đơn vị thứ 2, thứ 3...

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

**TRUNG TÂM
DA LIỄU**
Phạm Thị Trà

